

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)**  
**Công ty Thành viên của Reanda International**  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



*Mang tri thức phục vụ khách hàng*

**BẢN SAO**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 VÀ KẾT THÚC VÀO NGÀY  
30 THÁNG 06 NĂM 2014**

### **CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH**

**REANDA**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
**(VIETVALUES)**  
Công ty Thành viên của Reanda International



## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng thành viên	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	08 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	12- 35

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (tên tiếng nước ngoài là TAYNINH MECHANICAL COMPANY LIMITED) là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 128/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900243917 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 191 đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại : +84 (066) 3810697 - 3822331

Fax : +84 (066) 3823384

### 3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

#### 4. Hội đồng thành viên và Ban điều hành

##### 4.1 Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Khiển	Chủ tịch
Ông Phạm Thành Tâm	Thành viên
Ông Trương Phúc Duy	Thành viên

##### 4.2 Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tất Thắng	Giám đốc	14/07/2011
Ông Trương Phúc Duy	Kế toán trưởng	01/05/2013

#### 5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 30 tháng 06 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 35.

#### 6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty sẽ triển khai cổ phần hóa theo Quyết định 1173/QĐ-UBND tại ngày 29 tháng 05 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và di dời trụ sở Công ty về tại trụ sở Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh.

#### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### 8. Xác nhận của Hội đồng thành viên

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành;

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Ban Điều hành không có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## 9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Tây Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2014.

T.M. Hội đồng thành viên



**LÊ MINH KHIÊN**

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Số: 2478A/14/BCKT/AUD-VALUES

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 VÀ KẾT THÚC VÀO NGÀY 30**  
**THÁNG 06 NĂM 2014**

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**  
**CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 kèm theo của Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 08 năm 2014, từ trang 08 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Chúng tôi không thể tham gia kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm là kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác của số lượng hàng tồn kho và tài sản cố định bằng các thủ tục kiểm toán khác.
- Đến thời điểm lập báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa đối chiếu đầy đủ các khoản mục: phải thu khách hàng; trả trước cho người bán; tạm ứng cho công nhân viên; phải trả người bán; người mua trả tiền trước; các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi cũng không thể tiến hành các thủ tục thay thế khác nhằm đánh giá tính chính xác các khoản mục nêu trên.
- Giá trị khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên sổ kế toán là 5.880.000.000 đồng. Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh thực hiện theo Công văn số 597/UBND-KTTC ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa tiến hành lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013 với giá trị ước tính là 1.910.043.819 đồng. Nếu thực hiện khoản lập dự phòng này sẽ làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm một khoản tương ứng với giá trị ước tính là 1.910.043.819 đồng.
- Giá trị khoản mục “Phải thu khách hàng” trên sổ kế toán là 16.185.615.924 đồng. Công ty vẫn chưa trích lập dự phòng đối với khoản phải thu khách hàng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013 với giá trị ước tính là 1.872.912.401 đồng. Trong đó khoản lập dự phòng ước tính cho các khách hàng là các Công ty thuộc sở hữu Nhà nước là 1.465.794.434 đồng. Nếu thực hiện khoản lập dự phòng này sẽ làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm một khoản tương ứng với giá trị ước tính là 1.872.912.401 đồng.
- Như thuyết minh số 5.18 mục “Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu”, Công ty tiến hành phân phối toàn bộ lợi nhuận năm 2013 cho quỹ khen thưởng phúc lợi theo Quyết định 1379/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 20 tháng 06 năm 2014. Ngoài ra công ty vẫn chưa xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư 220/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ.**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh của giai đoạn kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày của giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác.**

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến ngoại trừ về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các ngoại trừ liên quan đến các khoản hàng tồn kho; tài sản cố định, phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- Số liệu năm trước trên Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu của 12 tháng năm trước. Do đó số liệu này chỉ mang tính chất tham khảo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2014.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Huỳnh Trúc Lâm - Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN số: 1523-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN số: 1739-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>44.141.940.674</b>	<b>39.413.472.703</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>7.798.523.720</b>	<b>8.185.664.413</b>
111	1. Tiền		7.798.523.720	8.185.664.413
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>16.642.016.643</b>	<b>11.149.977.374</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	16.182.353.115	10.241.447.227
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	378.539.062	785.000.995
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	81.124.466	123.529.152
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.5	<b>15.009.190.775</b>	<b>17.804.508.935</b>
141	1. Hàng tồn kho		15.321.805.684	17.930.997.460
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(312.614.909)	(126.488.525)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.692.209.536</b>	<b>2.273.321.981</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	255.553.008	159.530.456
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.214.742.604	957.222.903
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	878.936.168
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	221.913.924	277.632.454
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>15.047.463.313</b>	<b>9.243.385.681</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>9.167.463.313</b>	<b>9.134.778.269</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	9.167.463.313	9.134.778.269
222	- Nguyên giá		20.043.892.539	19.409.786.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.876.429.226)	(10.275.008.634)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.9	-	-
228	- Nguyên giá		169.381.940	169.381.940
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.381.940)	(169.381.940)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>5.880.000.000</b>	<b>-</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.10	5.880.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>108.607.412</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.11	-	108.607.412
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>59.189.403.987</b>	<b>48.656.858.384</b>

Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>31.288.278.226</b>	<b>18.763.451.066</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>30.771.278.226</b>	<b>17.984.451.066</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.12	5.708.410.000	1.223.669.500
312	2. Phải trả người bán	5.13	10.838.503.440	8.145.943.452
313	3. Người mua trả tiền trước	5.14	351.082.778	3.656.039.910
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	1.017.819.194	1.874.910.341
315	5. Phải trả người lao động		3.408.586.046	2.553.119.909
316	6. Chi phí phải trả		16.329.225	16.329.225
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.16	6.061.395.936	260.061.827
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.369.151.607	254.376.902
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>517.000.000</b>	<b>779.000.000</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	5.17	517.000.000	779.000.000
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>27.901.125.761</b>	<b>29.893.407.318</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.18	<b>27.901.125.761</b>	<b>29.893.407.318</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.661.440.651	17.661.440.651
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.009.308.666	4.009.308.666
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.199.607.994	3.199.607.994
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.030.768.450	5.023.050.007
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>59.189.403.987</b>	<b>48.656.858.384</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Ngoại tệ các loại.	5.1.2		
- USD		349.607,18	183.055,95
- EURO		229,18	245,56

Người lập biểu



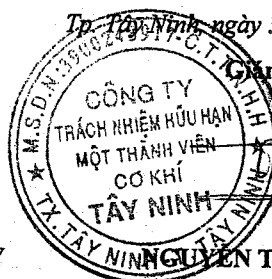
NGUYỄN NGỌC THANH

Kế toán trưởng



TRƯƠNG PHÚC DUY

Tp. Tây Ninh, ngày 31 tháng 8 năm 2014.



Giám đốc



NGUYỄN TẮT THĂNG

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.266.525.955	116.926.075.213
03	2. Các khoản giảm trừ		70.626.056	18.969.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	78.195.899.899	116.907.106.213
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	69.649.597.406	100.421.391.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.546.302.493	16.485.715.005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	405.506.688	623.514.397
22	7. Chi phí tài chính		150.823.843	431.231.265
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		147.810.086	371.607.026
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	272.347.392	1.112.891.039
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	4.711.817.466	9.319.391.016
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.816.820.480	6.245.716.082
31	11. Thu nhập khác	6.6	32.022.644	724.109.245
32	12. Chi phí khác	6.7	53.916.007	359.594.114
40	13. Lợi nhuận khác		(21.893.363)	364.515.131
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.794.927.117	6.610.231.213
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	764.158.667	1.587.181.207
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.030.768.450	5.023.050.006
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Người lập biểu

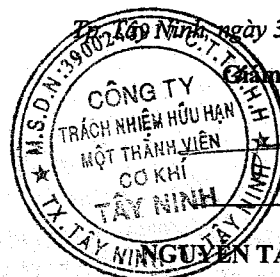


NGUYỄN NGỌC THANH

Kế toán trưởng



TRƯƠNG PHÚC DUY



Chức vụ: Giám đốc



NGUYỄN TẤN THẮNG

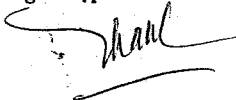
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.819.653.812	6.610.231.213
	2. Điều chỉnh các khoản		787.992.963	1.297.391.080
02	- Khấu hao tài sản cố định		787.621.635	1.617.092.689
03	- Các khoản dự phòng		186.126.384	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(325.525.033)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.040.109)	(691.308.635)
06	- Chi phí lãi vay		147.810.086	371.607.026
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.607.646.775	7.907.622.293
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.713.709.156)	2.570.228.400
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.609.191.776	(4.001.628.982)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu (*) nhập phải nộp)		(3.149.512.498)	2.362.482.953
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(43.371.425)	(11.420.386)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(147.810.086)	(371.607.026)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.186.801.194)	(1.409.219.377)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.024.365.808)	7.046.457.875
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(762.272.727)	(1.472.768.183)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	292.972.717
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	623.514.397
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.040.109	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(954.232.618)	(556.281.069)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.618.166.064	23.743.140.170
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(16.352.233.364)	(24.517.246.913)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.265.932.700	(774.106.743)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(712.665.726)	5.716.070.063
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.185.664.413	2.469.594.350
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		325.525.033	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	7.798.523.720	8.185.664.413

(\*) Chỉ tiêu này không bao gồm khoản phải trả 5.680.000.000 cho Công ty TNHH Mía đường Tây Ninh liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty CP Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh với giá trị 5.880.000.000 đồng vì tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh chỉ mới thanh toán được 200.000.000 đồng và được thể hiện ở chỉ tiêu "Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

Người lập biểu

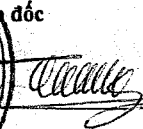


NGUYỄN NGỌC THANH

Kế toán trưởng



TRƯƠNG PHÚC DUY

NGUYỄN TẤN THẮNG

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (doanh nghiệp Nhà nước).

##### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất - Thương mại.

##### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

#### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

##### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 179/2012/TT-BTC “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp” ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Tỷ giá hạch toán 30/06/2014: 21.300 VND/USD (theo tỉ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 30 tháng 06 năm 2014).

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/BTC-TT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

#### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

#### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### **4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### 4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	03 - 05 năm
Tài sản vô hình khác	03 - 05 năm

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013
- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của hội đồng thành viên.

#### 4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### 4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp: 22% (năm trước là 25%).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

#### 4.14 Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### *Tài sản tài chính*

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về “*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*”, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 về “*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*”, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn

chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 4.15 Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối năm 2013	Số đầu năm 2014 được trình bày lại	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
<b>TÀI SẢN</b>			
Hàng tồn kho	17.824.640.916	17.930.997.460	106.356.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.131.981)	(126.488.525)	(106.356.544)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	128.216.969	123.529.152	(4.687.817)
Tài sản ngắn hạn khác	272.920.637	277.632.454	4.711.817
Phải thu dài hạn khác	120.000.000	-	(120.000.000)
Trả trước cho người bán	665.000.995	785.000.995	120.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>18.990.647.536</b>	<b>18.990.671.536</b>	<b>24.000</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	260.037.827	260.061.827	24.000
Vay và nợ ngắn hạn	984.669.500	1.223.669.500	239.000.000
Vay và nợ dài hạn	1.018.000.000	779.000.000	(239.000.000)
<b>CỘNG</b>	<b>2.262.707.327</b>	<b>2.262.731.327</b>	<b>24.000</b>

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	130.531.203	15.116.639
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.667.992.517	8.170.547.774
5.1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.798.523.720</b>	<b>8.185.664.413</b>

### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_ Chi nhánh Tây Ninh - USD	-	172.060.686	-	4.166.501.827
		348.826,65	7.430.007.645	182.353,13	3.844.982.921
2	Ngân hàng NN&PTNT_ Chi nhánh Tây Ninh	-	2.332.255	-	2.332.255
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải_ Chi nhánh Tây Ninh	-	408.214	-	3.110.214
4	Ngân hàng TMCP Á Châu_ Chi nhánh Tây Ninh - USD - EUR	-	35.192.427	-	126.722.388
		372,68 0,75	7.155.696 20.011	288,37 0,75	6.062.575 20.011
5	Ngân hàng TNMP Ngoại Thương Việt Nam_ Chi nhánh Tây Ninh - USD - EUR	-	5.110.512	-	5.110.512
		407,85 228,43	8.718.370 6.725.026	414,45 244,81	8.718.370 6.725.026
6	Quỹ hỗ trợ phát triển	-	261.675	-	261.675
	<b>Tổng cộng</b> - USD - EUR	<b>349.607,18</b> <b>229,18</b>	<b>7.667.992.517</b>	<b>183.055,95</b> <b>245,56</b>	<b>8.170.547.774</b>

## 5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- SBI Solutions BuyImports	13.631.774.220 (639.989,4 USD)	7.755.440.284 (184.245,1 USD)
- BQLDA Ngành Giao thông Sở GTVT Tây Ninh	325.203.835	255.306.000
- BQLDA TNXD Cầu GTNT tỉnh Hậu Giang	245.300.679	324.515.570
- Các khách hàng khác	1.980.074.381	1.906.185.373
<b>Cộng</b>	<b>16.182.353.115</b>	<b>10.241.447.227</b>

## 5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Khoa Học Công Nghệ Bình Định	98.200.000	98.200.000
- Công ty TNHH XNK Cát Tường	54.987.400	-
- Võ Văn Nhỏ	41.747.506	41.747.506
- Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	-	423.666.750
- Khách hàng khác	183.604.156	221.386.739
<b>Cộng</b>	<b>378.539.062</b>	<b>785.000.995</b>

## 5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Là các khoản phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

## 5.5 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	4.339.644.524	8.824.710.820
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.015.211.717	6.277.703.588
5.5.4	Thành phẩm	1.966.949.443	2.828.583.052
5.5.5	Hàng hóa	-	-
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(312.614.909)	(126.488.525)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>		<b>15.009.190.775</b>	<b>17.804.508.935</b>

### 5.5.1 Nguyên liệu vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu chính	3.584.569.697	6.643.298.109
- Nguyên liệu, vật liệu phụ	755.074.827	2.181.412.711
<b>Cộng</b>	<b>4.339.644.524</b>	<b>8.824.710.820</b>

#### 5.5.6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bán thành phẩm	(254.116.378)	(126.488.525)
- Thành phẩm	(58.498.531)	-
<b>Cộng</b>	<b>(312.614.909)</b>	<b>(126.488.525)</b>

#### 5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ dưới 1 năm

Chi tiết gồm	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
- Số dư đầu năm	159.530.456	51.766.279
- Tăng trong kỳ	179.050.848	191.765.001
- Phân bổ trong kỳ	(83.028.296)	(84.000.824)
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn cuối kỳ</b>	<b>255.553.008</b>	<b>159.530.456</b>

#### 5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản tạm ứng	142.226.107	272.944.637
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	4.687.817	4.687.817
<b>Cộng</b>	<b>221.913.924</b>	<b>277.632.454</b>

## 5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>7.241.416.362</b>	<b>8.216.289.346</b>	<b>3.789.966.909</b>	<b>162.114.286</b>	<b>19.409.786.903</b>
2. Tăng trong kỳ	-	442.962.264	440.000.000	-	882.962.264
- Tăng do mua mới	-	322.272.727	440.000.000	-	762.272.727
- Tăng khác	-	120.689.537	-	-	120.689.537
3. Giảm trong kỳ	64.967.091	169.098.087	-	14.791.450	248.856.628
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC (*)	37.187.091	57.489.537	-	-	94.676.628
- Giảm khác	27.780.000	111.608.550	-	14.791.450	154.180.000
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.176.449.271</b>	<b>8.490.153.523</b>	<b>4.229.966.909</b>	<b>147.322.836</b>	<b>20.043.892.539</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>5.887.556.007</b>	<b>3.785.894.496</b>	<b>506.280.890</b>	<b>95.277.241</b>	<b>10.275.008.634</b>
2. Tăng trong kỳ	223.748.647	1.985.515.248	224.915.014	124.984.852	2.559.163.761
- Khấu hao	223.748.647	382.621.662	173.056.340	8.194.986	787.621.635
- Tăng khác	-	1.602.893.586	51.858.674	116.789.866	1.771.542.126
3. Giảm trong kỳ	1.715.858.283	168.945.629	-	72.939.257	1.957.743.169
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC (*)	30.098.091	57.489.537	-	-	87.587.628
- Giảm khác	1.685.760.192	111.456.092	-	72.939.257	1.870.155.541
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.395.446.371</b>	<b>5.602.464.115</b>	<b>731.195.904</b>	<b>147.322.836</b>	<b>10.876.429.226</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.353.860.355</b>	<b>4.430.394.850</b>	<b>3.283.686.019</b>	<b>66.837.045</b>	<b>9.134.778.269</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.781.002.900</b>	<b>2.887.689.408</b>	<b>3.498.771.005</b>	<b>-</b>	<b>9.167.463.313</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 2.270.463.572 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 3.034.065.098 đồng.
- (\*) Giảm do thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, theo đó, các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng (trước đây là 10 triệu đồng) sẽ được điều chỉnh giảm và theo dõi phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, do không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định.



## 5.9 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	63.200.000	106.181.940	169.381.940
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	63.200.000	106.181.940	169.381.940
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
1. Số dư đầu năm	63.200.000	106.181.940	169.381.940
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	63.200.000	106.181.940	169.381.940
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 169.381.940 đồng

## 5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào công ty con.

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh	60,0%	5.880.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>5.880.000.000</b>	<b>-</b>

### 5.11 Chi phí trả trước dài hạn

Là các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài Chính.

Chi tiết gồm	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
- Số dư đầu năm	108.607.412	-
- Tăng trong kỳ	7.089.000	204.951.204
- Phân bổ trong kỳ	(115.696.412)	(96.343.792)
<b>Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>108.607.412</b>

### 5.12 Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.12.1	Vay ngắn hạn	5.446.410.000	984.669.500
5.12.2	Vay dài hạn đến hạn trả	262.000.000	239.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.708.410.000</b>	<b>1.223.669.500</b>

#### 5.12.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	5.446.410.000	984.669.500
<b>Cộng</b>	<b>5.446.410.000</b>	<b>984.669.500</b>

(\*) Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Tây Ninh.

Theo Hợp đồng tín dụng số 2014052700098960 ngày 27 tháng 05 năm 2014

Hạn mức tín dụng	: 300.000 USD
Thời hạn hạn mức	: 4 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động.
Lãi suất vay	: Theo từng hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ.
Tài sản bảo đảm	: Cho vay tín chấp.



Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh  
 Thực hiện Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

### 5.13 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	1.813.890.303	-
- Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	1.765.698.628	-
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	1.109.725.386	771.923.240
- Các khách hàng khác	6.149.189.123	7.374.020.212
<b>Cộng</b>	<b>10.838.503.440</b>	<b>8.145.943.452</b>

### 5.14 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- BQLDA TNXD Cầu GTNT tỉnh Long An	101.392.100	101.392.100
- Công Ty TNHH Vân Anh - Cao Thị Bích Thủy	94.217.000	87.000.000
- Sishinhan Boiler Company LTD	59.175.758	59.175.758
- Khách hàng khác	96.297.920	3.408.472.052
<b>Cộng</b>	<b>351.082.778</b>	<b>3.656.039.910</b>

### 5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.891.124	1.133.533.651
- Thuế thu nhập cá nhân	109.800.770	218.709.409
- Các loại thuế khác	197.127.300	522.667.281
<b>Cộng</b>	<b>1.017.819.194</b>	<b>1.874.910.341</b>

### 5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Mía đường Tây Ninh	5.680.000.000	-
- Kinh phí công đoàn	206.030.943	132.860.043
- Bảo hiểm xã hội	159.988.119	118.147.301
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.376.874s	9.054.483
<b>Cộng</b>	<b>6.061.395.936</b>	<b>260.061.827</b>

### 5.17 Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh.

Số hợp đồng :	Cuối kỳ	Đầu năm
- 2012/0001985-HĐTD <sup>(1)</sup>	250.000.000	250.000.000
- 2013/0006318-HĐTD/NHCT660-CK <sup>(2)</sup>	140.000.000	190.000.000
- 2013/0005107-HĐTD/NHCT660-CK <sup>(3)</sup>	117.000.000	339.000.000
<b>Cộng</b>	<b>517.000.000</b>	<b>779.000.000</b>

(1) Theo Hợp đồng tín dụng số 2012/0001985-HĐTD ngày 09 tháng 04 năm 2012.

Hạn mức : 750.000.000 VND.

Thời hạn hạn mức : 36 tháng.

Mục đích vay : Mua sắm tài sản cố định

Lãi suất vay : Theo từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.

Tài sản bảo đảm : Nguyên giá tài sản cố định được định giá 1.230.000.000 đồng.

(2) Theo Hợp đồng tín dụng số 2013/0006318-HĐTD/NHCT660-CK ngày 18 tháng 09 năm 2013.

Hạn mức : 450.000.000 VND.

Thời hạn hạn mức : 36 tháng.

Mục đích vay : Mua sắm tài sản cố định

Lãi suất vay : Theo từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.

Tài sản bảo đảm : Nguyên giá tài sản cố định được định giá 482.000.000 đồng.

(3) Theo Hợp đồng tín dụng số 2013/0005107-HĐTD/NHCT660-CK ngày 05 tháng 08 năm 2013.

Hạn mức : 450.000.000 VND.

Thời hạn hạn mức : 36 tháng.

Mục đích vay : Mua sắm tài sản cố định

Lãi suất vay : Theo từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.

Tài sản bảo đảm : Nguyên giá tài sản cố định được định giá 900.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.18

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	17.661.440.651	1.870.737.594	2.707.455.300	4.921.526.945	27.161.160.490
Tăng trong năm trước	-	2.138.571.072	492.152.694	5.023.050.007	7.653.773.773
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.921.526.945	4.921.526.945
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	17.661.440.651	4.009.308.666	3.199.607.994	5.023.050.007	29.893.407.318
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.030.768.450	3.030.768.450
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.023.050.007	5.023.050.007
Số dư cuối kỳ này	17.661.440.651	4.009.308.666	3.199.607.994	3.030.768.450	27.901.125.761

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



▪ **Chi tiết lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Số dư đầu năm (1)	5.023.050.007
Tăng trong kỳ (2)	3.030.768.450
Giảm trong kỳ (3)	(5.023.050.007)
<i>Quỹ khen thưởng doanh nghiệp</i>	<i>(2.588.684.813)</i>
<i>Quỹ khen thưởng viên chức quản lý</i>	<i>(117.569.125)</i>
<i>Quỹ phúc lợi doanh nghiệp</i>	<i>(2.316.796.069)</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối [(4) = (1) + (2) - (3)]</b>	<b>3.030.768.450</b>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chủ yếu là doanh thu bán sản phẩm máy móc cơ khí các loại.

**6.2 Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn bán sản phẩm máy móc cơ khí các loại.

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
- Lãi tiền gửi	8.040.109	25.186.990
- Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	325.525.033	406.864.532
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	71.941.546	191.462.875
<b>Cộng</b>	<b>405.506.688</b>	<b>623.514.397</b>

**6.4 Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
- Chi phí khấu hao	48.115.077	111.157.189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.957.429	775.967.018
- Chi phí bằng tiền khác	48.274.886	225.766.832
<b>Cộng</b>	<b>272.347.392</b>	<b>1.112.891.039</b>

#### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
- Chi phí nhân viên quản lý	2.985.180.000	4.825.378.864
- Chi phí dụng cụ văn phòng	3.544.500	-
- Chi phí khấu hao	250.554.235	978.226.063
- Thuế, phí lệ phí	-	1.335.202.982
- Chi phí bằng tiền khác	1.472.538.731	2.180.583.107
<b>Cộng</b>	<b>4.711.817.466</b>	<b>9.319.391.016</b>

#### 6.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
- Xử lý khoản phải trả người bán	20.022.644	-
- Thanh lý tài sản	-	339.719.091
- Các khoản thu nhập khác	12.000.000	384.390.154
<b>Cộng</b>	<b>32.022.644</b>	<b>724.109.245</b>

#### 6.7 Chi phí khác

Chi tiết gồm	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
- Xử lý khoản trả trước cho người bán	50.653.198	-
- Các khoản chi phí khác	3.262.809	359.594.114
<b>Cộng</b>	<b>53.916.007</b>	<b>359.594.114</b>

#### 6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.794.927.117
- Điều chỉnh tăng	-
- Điều chỉnh giảm	321.478.632
<i>Chênh lệch đánh giá số dư khoản mục tiền gửi, phải thu khách hàng.</i>	321.478.632
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.473.448.485
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	764.158.667

512  
: 01  
INH  
TOÁ  
UÁ  
TP

## 6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm	6 tháng đầu năm 2014	12 tháng năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.083.593.295	78.258.125.562
- Chi phí nhân công	13.398.167.352	26.584.412.210
- Chi phí khấu hao	787.621.635	1.617.092.689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.957.429	775.967.018
- Chi phí bằng tiền khác	1.522.253.617	2.406.349.939
<b>Cộng</b>	<b>71.967.593.328</b>	<b>109.641.947.418</b>

## 7 MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Hội đồng thành viên và các thành viên chủ chốt (\*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Năm trước
- Tiền lương	587.400.000	940.553.000
<b>Cộng</b>	<b>587.400.000</b>	<b>940.553.000</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

### 7.2 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.798.523.720	8.185.664.413	7.798.523.720	8.185.664.413
Phải thu khách hàng	16.182.353.115	10.241.447.227	14.309.440.714	8.236.371.373
Các khoản phải thu khác	303.038.390	401.161.606	303.038.390	401.161.606
<b>Cộng</b>	<b>24.283.915.225</b>	<b>18.828.249.246</b>	<b>22.411.002.824</b>	<b>16.823.197.392</b>
Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn và dài hạn	6.225.410.000	2.002.669.500	6.225.410.000	2.002.669.500
Phải trả cho người bán	10.838.503.440	8.145.943.452	10.838.503.440	8.145.943.452
Các khoản phải trả khác	6.061.395.936	260.061.827	6.061.395.936	260.061.827
<b>Cộng</b>	<b>23.125.309.376</b>	<b>10.408.674.779</b>	<b>23.125.309.376</b>	<b>10.408.674.779</b>



Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

### 7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty vay nợ ngân hàng chiếm 32% so với tổng nguồn vốn. Trong tương lai, để mở rộng sản xuất kinh doanh, công ty sẽ tiếp tục vay nợ.

#### 7.3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có doanh thu xuất khẩu chiếm 96% doanh thu. Do đó sự biến động của tỷ giá hối đoái sẽ có những ảnh hưởng nhất định tới tình hình kinh doanh của công ty.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 công ty còn vay 6.225.410.000 đồng, chiếm 11% trong tổng nguồn vốn. Trong năm 2014, lãi suất cho vay của các ngân hàng giảm đồng loạt theo quy định của Ngân hàng nhà

nước. Do đó, rủi ro lãi suất của công ty có thể giảm so với năm trước, Công ty kinh doanh có hiệu quả do đó rủi ro của lãi suất được xem như là không đáng kể.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Cuối kỳ	+ 2	(97.116.396)
	- 2	97.116.396
Đầu năm	+ 2	(30.040.043)
	- 2	30.040.043

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### **7.3.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản ứng trước tiền cho người bán) và hoạt động tài chính (chủ yếu là hoạt động vay nợ ngắn hạn và dài hạn).

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khách hàng của công ty trải rộng trên nhiều đối tượng, tuy nhiên là công ty chiếm thị phần tiêu thụ cân lớn nhất Việt Nam với lượng khách hàng ổn định và lâu năm do đó rủi ro về khoản phải thu khách hàng là rất thấp.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại 06 ngân hàng. Trong đó chủ yếu là giao dịch ở ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Ninh

Nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **7.3.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của năm ở khả năng trả nợ vay, do công ty đang sử dụng đòn cân nợ ở mức thấp là 11% so với tổng nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

Số cuối kỳ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay ngắn hạn và dài hạn	5.708.410.000	517.000.000	6.225.410.000
Phải trả cho người bán	10.838.503.440	-	10.838.503.440
Các khoản phải trả khác	6.061.395.936	-	6.061.395.936
<b>Cộng</b>	<b>22.608.309.376</b>	<b>517.000.000</b>	<b>23.125.309.376</b>
Số đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay ngắn hạn và dài hạn	984.669.500	1.018.000.000	2.002.669.500
Phải trả cho người bán	8.145.943.452	-	8.145.943.452
Các khoản phải trả khác	260.061.827	-	260.061.827
<b>Cộng</b>	<b>9.390.674.779</b>	<b>1.018.000.000</b>	<b>10.408.674.779</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

#### 7.3.4 Tài sản đảm bảo

Chi tiết các tài sản thế chấp gồm:

- Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình 2.270.463.572

**Cộng** 2.270.463.572

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

**7.4 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Công ty sẽ triển khai cổ phần hóa theo Quyết định 1173/QĐ-UBND tại ngày 29 tháng 05 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và di dời trụ sở Công ty về tại trụ sở Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh.

Tp. Tây Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

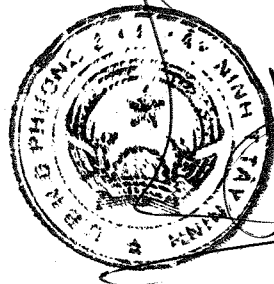


NGUYỄN NGỌC THANH

TRƯƠNG PHÚC DUY

NGUYỄN TẤT THẮNG

Chứng thực bản sao đúng với bản chính  
Số chứng thực.....Quyển số...../20.....- SCT/BS  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
KT. Chủ Tịch UBND Phường 2  
Phó Chủ Tịch



**Lưu Trung Đơn**